

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số 54/2021/DS-GĐT

Ngày 09/7/2021

Vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng*

*vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- ***Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:***

*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân – Thẩm phán

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Minh Tuấn và ông Trương Minh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trịnh Ninh Bình.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên***  
***tòa:*** Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Nh, sinh năm 1970; địa chỉ: Nhà số X đường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1968; địa chỉ: Nhà số K đường T, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Ngọc L, sinh năm 1964; địa chỉ: Nhà số Y đường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3.2. Bà Cao Thị B, sinh năm 1975; địa chỉ: Nhà số L đường Y, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

**NHẬN THẤY:**

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2016 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Cao Thị Nh trình bày:

Đã cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Minh H, ông Nguyễn Văn T vay với suất “*tự thỏa thuận*”, tổng số tiền **17.159.000.000 đồng** [cụ thể: *Lần thứ nhất vào ngày 11/02/2015: cho vay 500.000.000 đồng, có viết Giấy vay tiền (bl 02), nhưng đã trả 500.000.000 đồng vào ngày 07/02/2016; Lần thứ hai vào ngày 14/02/2015: cho vay 30.000.000 đồng, không viết giấy; Lần thứ ba vào ngày 12/4/2015: cho vay 300.000.000 đồng, cộng với khoản tiền 30.000.000 đồng vay ngày 14/02/2015 viết gộp lại thành khoản vay 330.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 12/4/2015 (bl03); Lần thứ tư vào ngày 05/5/2015: cho vay 12.329.000.000 đồng viết Giấy vay tiền (bl 84); Lần thứ năm vào ngày 06/5/2015: cho vay 3.000.000.000 đồng, viết*

*Giấy vay tiền* (bl85); *Lần thứ sáu vào ngày 23/7/2015*: cho vay 1.000.000.000 đồng, viết *Giấy vay tiền* (bl 74)].

Tổng số tiền ông T, bà H đã trả là **11.000.000.000 đồng** [cụ thể: trả 500.000.000 đồng ngày 07/02/2016; trả 1.000.000.000 đồng bằng chuyển khoản ngày 12/11/2015; trả 9.500.000.000 đồng vào ngày 19/11/2015 bằng việc cầm trừ 03 khối tài sản của vợ chồng bà H (01 lô đất tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; 01 lô đất tại thành phố P, tỉnh Gia Lai; 01 xe ô tô con hiệu ACURA). Nay bà Nh khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H trả **6.159.000.000 đồng** = (17.159.000.000đ - 500.000.000đ - 1.000.000.000đ - 9.500.000.000đ), không yêu cầu trả lãi (nhưng có lúc lại yêu cầu trả theo quy định của pháp luật).

Đối với trình bày của vợ chồng bà H cho rằng ngày 19/6/2015 bà H chuyển vào tài khoản của bà Cao Thị B 2 tỷ đồng là chuyển trả nợ cho bà Nh theo yêu cầu của bà Nh thì bà Nh không công nhận vì bà Nh có đưa bà H 2 tỷ đồng nhờ chuyển vào tài khoản của bà B, khoản tiền này không liên quan đến các khoản tiền ông T, bà H vay bà Nh.

Đối với trình bày của bà H rằng khoản tiền 3 tỷ đồng ghi tại *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015 là lãi thì bà Nh không thừa nhận vì ngày 06/5/2015 bà Nh giao cho vợ chồng bà H vay 3 tỷ đồng, do không để ý nên bà Nh không phát hiện ra việc bà H lén ghi vào cuối giấy dòng chữ "*lãi qui gốc*" và cũng không phát hiện ra việc bà H ghi tiền vay thiếu nhiều số 0. Đối với trình bày của bà H cho rằng ngày 06/5/2015 có trả bà Nh 1.524.448.000 đồng tiền lãi thì bà Nh không thừa nhận.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H trình bày:*

+ Ngày 11/02/2015 có vay và viết *Giấy vay tiền* vay bà Nh 500.000.000 đồng, nhưng ngày 29/12/2015 âm lịch (tức ngày 07/02/2016 DL) đã trả và lấy lại *Giấy vay gốc* (bà Nh thừa nhận điều này). Ngày 12/4/2015 có vay và viết *Giấy vay tiền* vay bà Nh 330.000.00 đồng (trong đó 300 triệu đồng vay ngày 12/4/2015 và 30.000.000 đồng vay ngày 14/2/2015).

+ Năm 2014 vợ chồng bà H có vay và có viết giấy vay bà Nh 8 lần tiền, tổng cộng 12.329.000.000 đồng (cụ thể: *lần thứ nhất vào ngày 01/01/2014*: vay 6.929.000.000đ; *lần thứ hai vào ngày 09/11/2014*: vay 240.000.000đ; *lần thứ ba vào ngày 10/11/2014*: vay 1.010.000.000đ; *lần thứ 4 vào ngày 13/11/2014*: vay 500.000.000đ; *lần thứ 5 vào ngày 16/11/2014*: vay 1.300.000.000đ; *lần thứ 6 vào ngày 17/11/2014*: vay 350.000.000đ; *lần thứ 7 vào ngày 19/11/2014*: vay 1.000.000.000đ; *lần thứ 8 vào ngày 21/11/2014*: vay 1.000.000.000đ). Ngày 05/5/2015 bà Nh gặp vợ chồng bà H, ông T hủy 8 giấy vay từ năm 2014 và yêu cầu bà H, ông T viết *Giấy vay tiền* đề ngày 06/5/2015 nhận vay bà Nh 12.329.000.000 đồng (bl 84), đồng thời bà Nh tính lãi trên số tiền 12.329.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng từ năm 2014 đến ngày 05/5/2015 thành 4.423.048.000 đồng, cộng với 101.400.000 đồng lãi vợ chồng bà H còn thiếu bà Nh trước năm 2014, thành 4.524.448.000đ, vợ chồng bà H trả thêm ngay cho bà Nh 1.524.448.000 đồng nên bà Nh yêu cầu vợ chồng bà H viết *Giấy vay tiền* đề ngày 06/5/2015 vay bà Nh 3.000.000.000 đồng. Như vậy, khoản tiền 3 tỷ đồng tại *Giấy vay tiền* đề ngày 06/5/2015 là lãi, thể hiện ở cuối *Giấy vay* bà H ghi dòng chữ "*lãi qui gốc*" và bà Nh giữ *Giấy vay tiền* này.

+ Ngày 23/7/2015 vợ chồng bà H có viết Giấy vay bà Nh 1.000.000.000 đồng, nhưng sau đó đã trả tiền, lấy lại Giấy vay gốc nên bà Nh chỉ xuất trình được Giấy vay tiền là bản photocopy.

Vợ chồng bà H cho rằng đã trả bà Nh các khoản như sau:

+ Ngày 19/6/2015 theo yêu cầu của bà Nh thì bà H “*Chuyển trả tiền dưm cho bà Cao Thị Nh*” vào tài khoản của bà Cao Thị B là em ruột bà Nh mở tại Ngân hàng Sacombank số tiền 2.000.000.000đồng. Ngày 12/11/2015 chuyển 1.000.000.000đ vào tài khoản của bà Cao Thị Nh mở tại Sacombank lý do chuyển tiền “*Trả tiền theo giấy nợ vay ngày 05/5/2015*”. Ngày 19/11/2015 hai bên lập *Văn bản thỏa thuận cản trừ tài sản trả nợ*, nội dung vợ chồng bà H cản trừ cho bà Nh 03 tài sản (01 lô đất tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; 01 lô đất tại thành phố P, tỉnh Gia Lai; 01 xe ô tô con hiệu ACURA) với tổng giá trị 9.500.000.000 đồng.

Như vậy, vợ chồng bà H cho rằng tổng số tiền vợ chồng bà đã vay bà Nh **14.159.000.000 đồng** (12.329.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 330.000.00 đồng + 1.000.000.000 đồng); đã trả tiền gốc **14.000.000.000 đồng** (500.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 9.500.000.000 đồng) nên chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn lại **159.000.000 đồng**. Đối với khoản tiền 3 tỷ đồng ghi tại *Giấy vay tiền* đề ngày 06/5/2015 là tiền lãi, trong khi tại *Văn bản thỏa thuận cản trừ tài sản trả nợ* ngày 19/11/2015 hai bên thống nhất “*không tính lãi nữa*” nên không đồng ý trả bà Nh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Cao Thị B trình bày*: Bà không có giao dịch với vợ chồng bà H. Ngày 19/6/2015 tài khoản của bà B mở tại Ngân hàng Sacombank thụ hưởng 2.000.000.000 đồng là tiền bà Nh chuyển khoản trả nợ bà B theo yêu cầu của bà B; còn người đi chuyển tiền cho bà B là ai thì bà B không biết, sau này bà B có nghe bà Nh nói lại là bà Nh đưa 2.000.000.000 đồng cho bà H, nhờ bà H chuyển vào tài khoản của bà B.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 09/7/2018, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai

+ Nhận định (tóm tắt): (i). Xác định vợ chồng bà H có vay bà Nh tổng cộng 16.159.000.000 đồng; không chấp nhận trình bày của bà Nh về khoản cho vay 1.000.000.000 đồng theo *Giấy vay tiền* đề ngày 23/7/2015 vì bà Nh không xuất trình được Giấy vay gốc mà chỉ xuất trình được Giấy photocopy. (ii). Xác định vợ chồng bà H đã trả bà Nh tổng số tiền 11.000.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 29/12/2015 âm lịch (tức ngày 07/02/2016 DL) trả 500.000.000 đồng được bà Nh thừa nhận; ngày 12/11/2015 trả bằng hình thức *Ủy nhiệm chi* chuyển vào tài khoản của bà Nh mở tại Sacombank số tiền 1.000.000.000 đồng, lý do chuyển tiền “*trả tiền vay theo Giấy nợ ngày 05/5/2015*”; ngày 19/11/2015 trả 9.500.000.000 đồng bằng hình thức cản trừ 03 khối tài sản; (iii). Không chấp nhận trình bày của vợ chồng bà H rằng ngày 19/6/2015 vợ chồng bà H đã trả bà Nh 2 tỷ đồng bằng hình thức chuyển vào tài khoản của bà Cao Thị B mở tại Ngân hàng Sacombank theo yêu cầu của bà Nh và không chấp nhận trình bày của vợ chồng bà H cho rằng không vay bà Nh 3.000.000.000 đồng theo nội dung *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015 mà là tiền lãi của 8 khoản tiền bà H vay bà Nh năm 2014 tính lãi mức suất 6%/tháng đến ngày 05/5/2015;

+ Từ nhận định trên, quyết định: Buộc vợ chồng bà H, ông T trả bà Nh 5.159.000.000 đồng nợ gốc.

- Nguyên đơn (bà Nh) và bị đơn (vợ chồng bà H, ông T) đều kháng cáo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P kháng nghị.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2018/DS-PT ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai nhận định (tóm tắt): chấp nhận toàn bộ trình bày của vợ chồng bà H, ông T là có căn cứ, xác định vợ chồng bà H chỉ còn nợ bà Nh 159.000.000 đồng, từ đó quyết định: “...*buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H phải trả cho bà Cao Thị Nh 159.000.000 đồng..*”

- Ngày 12/12/2018, bà Nh có Đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án phúc thẩm.

- Tại Quyết định số 12/2021/KN-DS ngày 10/3/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng sửa một phần bản án phúc thẩm, với nhận định:

[1] Đối với trình bày của vợ chồng bà H rằng: (i). Năm 2014 vợ chồng bà H có vay và viết **Giấy vay tiền** giao cho bà Nh giữ, ký nhận vay bà Nh 08 lần tiền với tổng số 12.329.000.000 đồng. Ngày 05/5/2015 bà Nh và bà H gặp nhau, bà Nh thực hiện việc hủy 08 **Giấy vay tiền** trước đây, đồng thời yêu cầu vợ chồng bà H viết **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2019 ký nhận vay bà Nh số tiền gốc 12.329.000.000 đồng (bl 84). Ngoài ra, bà Nh còn tính lãi của số tiền 12.329.000.000 đồng vay năm 2014 đến ngày 05/5/2015, mức lãi suất 6%/tháng, thành tiền 4.423.048.000 đồng, cộng với số tiền lãi 101.400.000 đồng mà vợ chồng bà H còn thiếu trước năm 2014; do vợ chồng bà H trả thêm bà Nh 1.524.448.000 đồng nên bà Nh sau khi tính toán đã buộc vợ chồng bà H viết **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015 ghi vay bà Nh 3.000.000.000 đồng (bl85); (ii). Như vậy, khoản tiền 3.000.000 đồng theo nội dung **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015 chỉ là tiền lãi, điều này thể hiện rõ ở việc bà Nh đồng ý khi bà H ghi chú cuối **Giấy vay tiền** dòng chữ “lãi qui gốc” và bà Nh giữ **Giấy vay tiền** này. Tại **Văn bản thỏa thuận cản trừ tài sản trả nợ** ngày 19/11/2015 hai bên đã thống nhất và cam kết “không tính lãi nữa” nên vợ chồng bà H không đồng ý trả bà Nh khoản tiền 3.000.000.000 đồng theo nội dung **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét thấy:

[1.1] Căn cứ việc bà Nh chấp nhận việc bà H ghi chú “lãi qui gốc” vào cuối **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015 (bl 85) và bà Nh lưu giữ và xuất trình **Giấy vay tiền** này để đòi bà H trả nợ thì có cơ sở xác định khoản tiền 3.000.000.000 đồng theo nội dung **Giấy vay** này là tiền lãi như trình bày của vợ chồng bà H. Tuy nhiên, vợ chồng bà H không xuất trình được chứng cứ, tài liệu chứng minh số tiền lãi 3.000.000.000 đồng theo **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015 được bà Nh tính trên cơ sở số tiền gốc vay ngày nào? số tiền vay gốc bao nhiêu? mức lãi suất có bị tính vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng tại thời điểm tính lãi) hay không?;

[1.2] Như vậy, không có cơ sở xác định bà Nh đã tính lãi, buộc vợ chồng bà H ký nhận trả lãi với lãi suất 6% tháng (là cao, trái pháp luật) như trình bày của vợ chồng bà H. Theo quy định của pháp luật (điểm a, Khoản 4 mục I Thông tư liên

tịch số 01/1997/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 19/6/1997; Khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015) được hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “...Tòa án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình.”. Đối với thỏa thuận “không tính lãi nữa” ký giữa hai bên tại **Văn bản thỏa thuận cần trừ tài sản trả nợ** ngày 19/11/2015 thì đây là thỏa thuận sau này, nội dung cam kết này cũng không rõ ràng và nếu có thì mới chỉ dừng lại ở cam kết ngoài Tòa án. Với các căn cứ nêu trên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của vợ chồng bà H mà xác định vợ chồng bà H có vay bà Nh khoản tiền 3.000.0000.000 đồng theo nội dung **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015 để buộc vợ chồng bà H trả là có cơ sở, Tòa án cấp phúc thẩm xác định đây là khoản tiền lãi, bị tính với mức lãi suất cao, trái pháp luật và hai bên đã thống nhất không yêu cầu trả lãi nữa nên không buộc vợ chồng bà H trả bà Nh khoản tiền này là không có cơ sở.

[2] Đối với khoản vay 1.000.0000.000 đồng theo nội dung **Giấy vay tiền** ngày 23/7/2015 (bl74) thì bà Nh chỉ xuất trình được bản photocopy để yêu cầu vợ chồng bà H trả; trong khi vợ chồng bà H thừa nhận có vay khoản tiền này nhưng đã trả nên Giấy vay gốc đã bị hủy. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét thấy không có cơ sở pháp lý để buộc vợ chồng bà H trả bà Nh khoản tiền 1.000.000.000 đồng vì bà Nh không xuất trình được Giấy vay gốc; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nh yêu cầu vợ chồng bà H trả khoản tiền này là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Đối với khoản tiền 2.000.000.000 đồng mà ngày 19/6/2015 bà H chuyển vào tài khoản của bà Cao Thị B (bà B là em ruột bà Nh) mở tại Ngân hàng Sacombank, lý do “Chuyển trả tiền dùm Cao Thị Nh” thì bà H trình bày bà Nh yêu cầu bà H trả nợ bà Nh và chuyển vào tài khoản của bà B; trong khi bà Nh cho rằng bà Nh đưa cho bà H 2.000.000.000 đồng tiền mặt, nhờ bà H chuyển vào tài khoản của bà B. Cấp giám đốc thẩm xét thấy bà H không thừa nhận trình bày nêu trên của bà Nh, trong khi bà Nh không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh giao 2 tỷ tiền mặt cho bà H, còn bà B trình bày không có quan hệ gì với bà H; vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận trình bày của bà Nh là không có cơ sở, Tòa án cấp phúc thẩm tính khoản tiền 2.000.000.000 đồng này là tiền bà H trả bà Nh vào số tiền bà H trả nợ bà Nh là có cơ sở, đúng pháp luật.

[4] Từ các tài liệu dẫn chứng và phân tích tại các mục nêu trên, cấp giám đốc thẩm thấy rằng đủ cơ sở xác định: [4.1]. Vợ chồng bà H đã vay bà Nh tổng cộng **16.159.000.000 đồng** (gồm khoản tiền 500.000.000 đồng vay theo **Giấy vay tiền** ngày 11/02/2015 đã trả ngày 07/02/2016 và lấy lại giấy vay gốc; khoản tiền 330.000.000 đồng theo **Giấy vay tiền** ngày 12/4/2015; khoản tiền 12.329.000.000 đồng vay 8 lần trong năm 2014 ghi gộp tại **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015; khoản tiền 3.000.000.000 đồng theo nội dung **Giấy vay tiền** ngày 06/5/2015); [4.2]. Vợ chồng bà H đã trả bà Nh **13.000.000.000 đồng** (trả 500.000.000 đồng ngày ngày 07/02/2016 và lấy lại giấy vay gốc, khoản này hai bên thừa nhận; trả

1.000.000.000 đồng vào ngày 12/11/2015 bằng hình thức trả vào tài khoản của bà Nh mở tại Sacombank, lý do “Trả tiền theo giấy nợ vay ngày 05/5/2015”; trả 2.000.000.000 đồng bằng hình thức ngày 19/6/2015 chuyển vào tài khoản của bà B theo yêu cầu của bà Nh; trả 9.500.000.000 đồng bằng hình thức cắt trừ 03 khối tài sản theo nội dung **Văn bản thỏa thuận cắt trừ tài sản trả nợ** hai bên lập ngày 19/11/2015); Như vậy, khấu trừ thì cần buộc vợ chồng bà H trả bà Nh 3.159.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng bà H cho rằng năm 2014 có vay bà Nh 8 lần tiền (có viết giấy vay tiền giao cho bà Nh giữ) tổng số tiền vay 12.329.000.000 đồng. Ngày 05/5/2015 bà Nh gặp vợ chồng bà H hủy 08 Giấy vay tiền năm 2014 và yêu cầu vợ chồng bà H viết Giấy vay tiền đề ngày 06/5/2015 nhận vay 12.329.000.000 đồng; ngoài ra, bà Nh còn tính lãi trên số tiền 12.329.000.000 đồng vay từ năm 2014 đến ngày 05/5/2015 với lãi suất 6%/tháng thành 4.423.048.000 đồng, sau khi khấu trừ 1.524.448.000 đồng vợ chồng bà H trả cùng ngày, cộng với 101.400.000 đồng tiền lãi vợ chồng bà H còn thiếu chưa thanh toán cho bà Nh của các khoản vay trước năm 2014 thì bà Nh buộc vợ chồng bà H viết Giấy vay tiền đề ngày 06/5/2015 nhận vay bà Nh 3.000.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng bà H cho rằng khoản tiền 3.000.000 đồng ghi tại Giấy vay tiền ngày 06/5/2015 là tiền lãi, điều này thể hiện rõ ở việc bà Nh đồng ý cho bà H ghi chú cuối Giấy vay tiền dòng chữ “lãi qui gốc” và giao bà Nh giữ Giấy vay tiền này. Tại Văn bản thỏa thuận cắt trừ tài sản trả nợ ngày 19/11/2015 hai bên thống nhất “không tính lãi nữa” nên vợ chồng bà H không đồng ý trả khoản tiền lãi này cho bà Nh.

[2] Căn cứ việc bà Nh lưu giữ và xuất trình Giấy vay tiền ngày 06/5/2015 có dòng chữ ghi cuối giấy “lãi qui gốc” để yêu cầu bà H trả khoản tiền này thì có cơ sở xác định khoản tiền 3.000.000.000 đồng ghi tại Giấy vay này là tiền lãi như trình bày của vợ chồng bà H vì nếu không phải là tiền lãi thì việc bà Nh là người giữ Giấy vay tiền nhưng không gạch bỏ dòng chữ “lãi qui gốc” là điều không phù hợp với thực tế. Theo quy định của pháp luật (điểm a, Khoản 4 mục I Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 19/6/1997; khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015) được hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “...Tòa án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình.”; như vậy, vấn đề đặt ra là cần xem xét có hay không việc khoản tiền lãi 3 tỷ đồng theo nội dung Giấy vay tiền ngày 06/5/2015 là kết quả của việc bà Nh tính lãi với mức lãi suất cao trái quy định của pháp luật (theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, áp dụng tại thời điểm tính lãi

thì lãi suất cho vay không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố).

[3] Tại *Công văn* số 95/TA-DS ngày 12/4/2021 gửi Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai cho rằng: (i). giấy ghi việc tính lãi mà bà H nộp cho Tòa án nhân dân thành phố P ngày 20/4/2018 (bút lục 131) là bút tích của bà Nh, đã được phía nguyên đơn thừa nhận tại *Biên bản hòa giải* ngày 29/12/2016 (từ bl 49-52); (ii). Căn cứ giấy ghi việc tính lãi, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tính toán thì kết quả số tiền lãi 4.524.448.000 đồng ghi trong giấy được tính với lãi suất 6%/tháng, Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại lãi theo quy định của pháp luật cho kết quả số lãi là 820.659.750 đồng, nhưng theo lời khai của bà H thì trước đó bà H đã phải trả bà Nh số tiền lãi 1.524.448.000 đồng là vượt số lãi phải trả theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không buộc bà H phải trả bà Nh 820.659.750 đồng, tức là không buộc vợ chồng bà H trả bà Nh khoản tiền lãi 3 tỷ đồng ghi tại *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015. Xét thấy, nội dung *Biên bản hòa giải* ngày 29/12/2016 (từ bl 49-52) thể hiện ông Nguyễn Duy Ngọc (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) trình bày “Ngày 06/5/2015 ông T, bà H vay bà Nh 3.000.000.000 đồng...” mà không thừa nhận giấy ghi việc tính lãi (bl 131) mà bà H xuất trình là bút tích của bà Nh, còn lời trình bày: “Ngày 07/02/2016 ông T, bà H thanh toán cho bà Nh số tiền 500.000.000 đồng do ông Phan Ngọc L chồng bà Nh ký nhận thay. Như vậy, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H đã trả cho bà Cao Thị Nh 13.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay 6%/tháng với tổng số tiền lãi là 4.24.448.000 đồng...” là của ông Nguyễn Mạnh Hùng (đại diện theo ủy quyền của bị đơn); hơn nữa, *Biên bản đối chất* ngày 26/3/2018 (bút lục 117-120) thể hiện khi bà H cho rằng giấy ghi việc tính lãi là bút tích của bà Nh thì bà Nh không thừa nhận và bà H không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định; do đó, *Công văn* số 95/TA-DS ngày 12/4/2021 của Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng bà Nh thừa nhận giấy ghi việc tính lãi mà bà H xuất trình là bút tích của bà Nh là không có cơ sở. Mặt khác, bà Nh còn trình bày ngày 06/5/2015 bà Nh giao cho vợ chồng bà H vay 3 tỷ đồng nhưng vì không để ý nên bà Nh không phát hiện ra việc bà H lén ghi vào cuối giấy dòng chữ “lãi qui gốc” và cũng không phát hiện ra việc bà H ghi tiền vay thiếu nhiều số 0. Chính vì nhiều lý do nêu trên mà quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tại phiên tòa sơ thẩm (bài Phát biểu từ bl 158-165), Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tại phiên tòa phúc thẩm đều không chấp nhận trình bày của bà H rằng giấy ghi việc tính lãi là bút tích của bà Nh, không chấp nhận trình bày của bà H là 06/5/2015 có trả bà Nh 1.524.448.000 đồng tiền lãi mà đều xác định khoản tiền 3 tỷ đồng ghi tại *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015 là tiền vay gốc nên bà H có trách nhiệm trả khoản tiền này cho bà Nh.

[4] Từ các tài liệu, chứng cứ, lời khai của các đương sự và phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy: [4.1]. Bà Nh không thừa nhận giấy ghi việc tính lãi mà bà H xuất trình là bút tích của bà Nh và bà H không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định nên việc Tòa án cấp phúc thẩm xác định giấy ghi việc tính lãi là bút tích của bà Nh là không đủ cơ sở. Bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh ngày 06/5/2015 đã trả bà Nh 1.524.448.000 đồng

tiền lãi, trong khi bà Nh không thừa nhận trình bày của bà H nhưng Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận trình bày của bà H là ngày 06/5/2015 bà H đã trả bà Nh 1.524.448.000 đồng tiền lãi là vượt số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật, từ đó loại trừ trách nhiệm của vợ chồng bà H đối với khoản tiền 3 tỷ đồng ký nhận tại *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015 là không có cơ sở; [4.2]. Xét, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng căn cứ việc bà Nh giữ và xuất trình *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015 có dòng chữ ghi cuối giấy “*lãi qui gốc*”, để xác định khoản tiền 3.000.000.000 đồng là tiền lãi là có cơ sở vì nếu không phải tiền lãi thì việc bà Nh giữ *Giấy vay tiền* nhưng không gạch bỏ dòng chữ “*lãi qui gốc*” là điều không phù hợp với thực tế; tuy nhiên, không có cơ sở chấp nhận trình bày của bà H là ngày 06/5/2015 vợ chồng bà H đã trả bà Nh 1.524.448.000 đồng tiền lãi nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy cần chấp nhận tính toán của Hội đồng xét xử phúc thẩm tính số lãi vợ chồng bà H phải trả bà Nh đến ngày 06/5/2015 theo quy định của pháp luật ra kết quả 820.659.750 đồng, cộng với 101.400.000 đồng tiền lãi mà vợ chồng bà H thừa nhận còn thiếu chưa thanh toán cho bà Nh của các khoản vay trước năm 2014 để buộc vợ chồng bà H có nghĩa vụ trả bà Nh 922.059.750 đồng tiền lãi tính đến thời điểm ngày 06/5/2015.

[5] Như vậy, tổng số tiền bà H nợ bà Nh là 14.081.059.750 đồng (500.000.000 đồng theo *Giấy vay tiền* ngày 11/02/2015, bà H đã trả ngày 07/02/2016 và lấy lại giấy vay tiền gốc; 330.000.000 đồng theo *Giấy vay tiền* ngày 12/4/2015; 12.329.000.000 đồng theo *Giấy vay tiền* ngày 06/5/2015 và 922.059.750 đồng tiền lãi còn nợ tính đến ngày 06/5/2015), bà H đã trả bà Nh 13.000.000.000 đồng (trả 500.000.000 đồng ngày 07/2/2016 và lấy lại giấy vay tiền gốc ký ngày 11/02/2015, trả 1.000.000.000 đồng ngày 12/11/2015 bằng chuyển vào tài khoản của bà Nh mở tại Sacombank; trả 2.000.000.000 đồng ngày 19/6/2015 bằng chuyển vào tài khoản của bà B theo yêu cầu của bà Nh; trả 9.500.000.000 đồng bằng hình thức cầm trừ 03 khối tài sản theo nội dung *Văn bản thỏa thuận cầm trừ tài sản trả nợ* hai bên lập ngày 19/11/2015); khấu trừ thì bà H còn nợ bà Nh 1.081.059.750 đồng. Xét, lẽ ra, theo quy định của pháp luật thì cần tính lãi từ ngày 06/5/2015 trên số tiền vay gốc (trừ 922.059.750 đồng tiền lãi còn nợ tính đến ngày 06/5/2015) đến từng thời điểm bà H trả nợ cho bà Nh, số tiền gốc còn lại (nếu có) phải tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm mới đúng quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ *Văn bản thỏa thuận cầm trừ tài sản trả nợ* lập ngày 19/11/2015 có nội dung hai bên đồng ý “*không tính lãi nữa*” để không tính khoản tiền lãi này là không đúng vì nội dung cam kết không rõ ràng (chỉ có thể giải thích theo quy định của pháp luật là cam kết này có hiệu lực từ sau ngày cam kết) và cũng chỉ mới dừng lại ở cam kết ngoài Tòa án; tuy nhiên, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không tính các khoản tiền lãi này thì bà Nh không kháng cáo, do đó, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy không cần tính khoản tiền lãi này để buộc vợ chồng bà H trả thêm bà Nh.

[6] Hồ sơ vụ án có 2 Bản án dân sự phúc thẩm cùng số 46/2018/DS-PT cùng ngày 30/11/2018, đều được đóng dấu đỏ giáp lai và đóng dấu đỏ tại trang cuối của bản án; tuy nhiên phần quyết định về án phí sơ thẩm lại khác nhau (một bản án – từ bl 257 đến bl 263 tuyên khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, một bản án – từ bl 265 đến bl 271 không tuyên khấu trừ số tiền tạm ứng án

phí sơ thẩm đã nộp) nhưng ngày 19/12/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai lại ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm số 171/2018/QĐ-SCBSBA sửa chữa về án phí dân sự sơ thẩm (bl 284, tuyên khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp), vấn đề này Tòa án cấp phúc thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Từ các tài liệu, chứng cứ, được phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2021/KN-DS ngày 10/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để sửa một phần bản án phúc thẩm. Do sửa một phần bản án phúc thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; còn án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

- Bà Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền yêu cầu vợ chồng bà H trả nhưng không được chấp nhận 5.077.940.000 đồng (= 6.159.000.000đ - 1.081.060.000đ) là: 113.077.940 đồng (112.000.000 đồng + 0,1% x 1.077.940.000đ)

- Bà H phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền phải trả 1.081.060.000 đồng là: 44.431.800 đồng (36.000.000 đồng + 3% x 281.060.000đ).

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 5 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2021/KN-DS ngày 10/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần bản án dân sự phúc thẩm số 46/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, cụ thể:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 281, 283, 471, khoản 5 Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 4 mục I Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 19/6/1997; Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 13/3/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Nh, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H phải trả bà Cao Thị Nh 1.081.060.000 đồng (một tỷ, tám mươi một triệu, sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chậm trả khoản tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nh phải chịu 113.077.940 đồng, khấu trừ số tiền 28.542.250 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 0003177 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai thì bà Nh còn phải nộp 84.535.690 đồng.

- Bà H phải chịu 44.431.800 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu:

- Hoàn trả bà Cao Thị Nh 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tiền số 0003861 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003857 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

**Nơi nhận:**

- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (để biết);
- TAND thành phố P, tỉnh Gia Lai (để biết) ;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai (để thi hành);
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Kim Nhân**